

Số: /BC-UBND

Tây Ninh, ngày tháng 12 năm 2025

## BÁO CÁO TUẦN

### Kết quả thực hiện Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công (số liệu đến ngày 08/12/2025)

Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử;

Căn cứ vào kết quả công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn>), UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công (số liệu đến ngày 08/12/2025), cụ thể như sau:

#### I. KẾT QUẢ CHUNG

##### 1. Theo kết quả công bố trên Cổng Dịch vụ công quốc gia:

Tính đến ngày 08/12/2025, Tỉnh Tây Ninh đạt **90.75/100 điểm** xếp hạng **08/34 tỉnh, thành phố**.

So với tuần trước (01/12/2025), tổng điểm của tỉnh tăng + **1.3 điểm**, mức điểm số tuần này tăng tương đối cao và **tăng + 09 bậc** trên bảng xếp hạng các tỉnh, thành phố trong cả nước, cho thấy đà tăng trưởng bứt phá trở lại của các chỉ số.

Tuần thứ 8, ghi nhận các chỉ số không có nhiều biến động, riêng **chỉ số mức độ hài lòng tăng mạnh + 1.18 điểm**, điều này cho thấy chất lượng phục vụ công tác giải quyết thủ tục hành chính ngày càng được người dân và doanh nghiệp tin tưởng, hài lòng.

##### 2. So sánh với top 10 trong toàn quốc:

Thứ hạng	Tỉnh/Thành phố	Tổng điểm	So với Tây Ninh
1	UBND tỉnh Bắc Ninh	92.8	2.05
2	UBND Thành phố Hải Phòng	92.41	1.66
3	UBND tỉnh Đồng Nai	91.97	1.22
4	UBND tỉnh Gia Lai	91.08	0.33
5	UBND tỉnh Hưng Yên	91.06	0.31
6	UBND tỉnh Cà Mau	90.93	0.18
7	UBND tỉnh An Giang	90.84	0.09

Thứ hạng	Tỉnh/Thành phố	Tổng điểm	So với Tây Ninh
<b>8</b>	<b>UBND tỉnh Tây Ninh</b>	<b>90.75</b>	-
9	UBND tỉnh Thái Nguyên	90.71	0.04
10	UBND tỉnh Quảng Ninh	90.71	0.04

So với tuần trước, tỉnh Tây Ninh đạt 90.75 điểm, xếp hạng 8/34 tỉnh, thành phố, xếp trên tỉnh hạng 9 Thái Nguyên 90.71 điểm (0.04 điểm), cách tỉnh hạng 8 An Giang 90.84 điểm (0.09 điểm).

### 3. Kết quả trong tháng 11 năm:

Riêng trong tháng 11, Tỉnh Tây Ninh đạt **92.93/100 điểm xếp hạng 07/34 tỉnh, thành phố.**

Thứ hạng	Tỉnh/Thành phố	Tổng điểm
1	UBND Thành phố Hải Phòng	94.76
2	UBND tỉnh Đồng Nai	94.62
3	UBND tỉnh Bắc Ninh	93.92
4	UBND Thành phố Hồ Chí Minh	93.42
5	UBND tỉnh Quảng Ninh	93.01
6	UBND tỉnh Quảng Trị	92.99
<b>7</b>	<b>UBND tỉnh Tây Ninh</b>	<b>92.93</b>

### 4. Diễn biến các chỉ số thành phần:

Chỉ số	Điểm tối đa	Tuần 01/12	Tuần 08/12	Biến động	Nhận xét
Công khai, minh bạch	18	15.07	15.07	-	Giữ Nguyên
Tiến độ giải quyết	20	19.87	19.87	-	Giữ nguyên
Dịch vụ công trực tuyến	12	8.5	8.5	-	Gữ nguyên
Thanh toán trực tuyến	10	8.2	8.3	+ 0.1	Tăng nhẹ
Mức độ hài lòng	18	16.34	17.52	+ 1.18	Tăng mạnh
Số hóa hồ sơ	22	21.48	21.48	-	Giữ nguyên
<b>TỔNG ĐIỂM</b>	100	<b>89.45</b>	<b>90.75</b>	<b>+ 1.3</b>	Tăng 09 bậc, xếp hạng 08

## II. KẾT QUẢ XẾP HẠNG SỞ, NGÀNH TỈNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG

### 1. Các Sở, ngành tỉnh:

Các sở, ngành tỉnh tiếp tục cố gắng cải thiện số điểm, hầu hết đều trên 91 điểm, tiếp tục duy trì ở mức ổn định. Trong đó; **Sở Ngoại vụ** tiếp tục chiếm vị trí dẫn đầu với **96 điểm**, tiếp theo là **Sở Dân tộc và Tôn giáo** với **95,96 điểm**. Hai đơn vị tiếp tục duy trì vị trí dẫn đầu 02 tuần liên tiếp, luôn kiểm soát tốt các chỉ

số thành phần, duy trì chất lượng phục vụ tốt cho người dân và doanh nghiệp

Có 02 sở, ngành tỉnh có điểm thấp: Sở Tài chính 91.21 điểm so với tuần trước 91.12 tăng + **0.09 điểm** (trong đó: điểm thanh toán trực tuyến đạt 7.00/10 điểm), Sở Nội vụ 93.54 điểm so với tuần trước 93.6 điểm giảm – **0.06 điểm** (trong đó: điểm thanh toán trực tuyến đạt 7.56/10 điểm).

*Chi tiết xem tại Phụ lục.*

## 2. Các xã, phường:

Các xã, phường tiếp tục có nhiều phần đầu cải thiện số điểm; hầu hết các xã, phường đều trên 91 điểm, trong đó: **phường Long An** vươn lên vị trí dẫn đầu với **96.64 điểm**; tiếp theo là **phường Long Hoa với 96.61 điểm**. Hai địa phương này đã thực hiện tốt các giải pháp cải thiện chỉ số và thể hiện đà tăng trưởng ổn định ở mức điểm số cao.

Bên cạnh đó, vẫn còn một số xã có điểm số thấp như: Hảo Đức 91.36 điểm, có cải thiện so với tuần trước 90.6 điểm (tăng + 0.76 điểm), Tân Hòa 92.56 điểm so với tuần trước 92.51 điểm (tăng + 0.05 điểm), Phước Vinh 93.03 điểm so với tuần trước 92.68 điểm (tăng + 0.35 điểm).

*Chi tiết xem tại Phụ lục*

## III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ KIẾN NGHỊ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TUẦN TỚI

### 1. Đánh giá chung:

Nhìn chung, kết quả tuần này điểm số tăng mạnh + **1.3 điểm** điểm so với tuần trước, thứ hạng tăng từ hạng 17 lên hạng 08/34 tỉnh, thành phố với 90.75 điểm, đánh dấu bước nhảy vọt về điểm và tăng bậc xếp hạng, đồng thời, không chỉ tạo khoảng cách an toàn và bền vững so với nhóm xếp sau mà còn phản ánh sự chuyên mình mạnh mẽ của nền hành chính phục vụ theo hướng hiện đại, minh bạch, vì dân phục vụ.

Ở cấp cơ sở, mặt bằng chất lượng của các xã, phường được nâng lên rõ rệt. Top 20 địa phương dẫn đầu đều đạt trên 96 điểm, thể hiện sự đồng đều và lan tỏa trong cải thiện chất lượng phục vụ. Nhiều địa phương trước đây thuộc nhóm điểm thấp đã có những bước tiến rõ rệt, thu hẹp khoảng cách với nhóm dẫn đầu, góp phần nâng mặt bằng chung toàn tỉnh trên 91 điểm.

### 2. Kiến nghị nhiệm vụ trọng tâm tuần tới

Trong tuần tới, để tiếp tục đà tăng điểm ổn định và bền vững, đồng thời không để phát sinh biến động giữa các chỉ số thành phần, đề nghị các cơ quan, đơn vị tập trung thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Tiếp tục duy trì sự ổn định của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và nâng cao chất lượng dữ liệu thật, coi đây là tiêu chí cốt lõi của cải cách hành chính thực chất.

Rà soát, cập nhật toàn bộ hồ sơ đã giải quyết để đảm bảo có kết quả điện tử

đầy đủ, hợp lệ, có đường dẫn truy cập và chữ ký số đúng quy định; chuẩn hóa quy trình cập nhật trạng thái hồ sơ, giảm lỗi nhập liệu, bảo đảm phản ánh đúng tiến độ thực tế; giảm tỷ lệ hồ sơ bị yêu cầu bổ sung, tăng tỷ lệ giải quyết đúng từ lần đầu, đặc biệt trong các lĩnh vực đất đai, đăng ký kinh doanh, bảo trợ xã hội.

2. Tăng cường công khai, minh bạch và phát triển dịch vụ công trực tuyến toàn trình, tập trung vào các chỉ số còn tiềm năng cải thiện, đặc biệt là thanh toán trực tuyến; đẩy mạnh số hóa và chứng thực kết quả điện tử, nhất là đối với các loại giấy tờ có giá trị tái sử dụng nhiều lần như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy đăng ký kinh doanh, hồ sơ bảo trợ xã hội, hộ tịch, nhằm hình thành cơ sở dữ liệu dùng chung phục vụ giải quyết thủ tục hành chính liên thông, giảm thiểu thời gian và phiền hà cho người dân, doanh nghiệp.

3. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Trung tâm Chuyển đổi số tiếp tục giữ vai trò đầu mối hỗ trợ các cơ quan, đơn vị khắc phục lỗi đồng bộ dữ liệu hồ sơ thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công quốc gia đảm bảo thống nhất dữ liệu, số liệu thống kê chính xác.

Trên đây là báo cáo tuần của UBND tỉnh về kết quả thực hiện Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công./.

**Nơi nhận:**

- Bí thư Tỉnh ủy;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- Thuế tỉnh;
- UBND, TTPVHCC các xã, phường;
- TTPVHCC;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Tấn Hòa**

## PHỤ LỤC

### Kết quả thực hiện các chỉ số và xếp hạng của các sở, ngành tỉnh, UBND các xã, phường

(Kèm theo Báo cáo số: /UBND-TTPVHCC ngày /12/2025 của UBND tỉnh)

#### 1. Các sở, ngành tỉnh:

Xếp hạng	ĐƠN VỊ	Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết	Tổng điểm	Tuần trước	Biến động
1	Sở Ngoại vụ	18	20	18	20	20	<b>96</b>	96	Giữ nguyên
2	Sở Dân tộc và Tôn giáo	18	20	18	20	20	<b>95,96</b>	95,96	Giữ nguyên
3	Sở Y tế tỉnh	18	20	18	19,9	19,9	<b>95,88</b>	95,88	Giữ nguyên
4	Ban Quản lý Khu Kinh tế	18	20	18	19,9	19,9	<b>95,81</b>	95,85	- 0.04
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	18	19,3	18	19,9	20	<b>95,09</b>	94,94	+ 0.15
6	Sở Xây dựng tỉnh	18	20	18	19,1	19,7	<b>94,79</b>	93,53	+ 1.26
7	Sở Khoa học và Công nghệ	18	18,5	18	20	20	<b>94,54</b>	94,42	+ 0.12
8	Sở Nông nghiệp và Môi trường	18	18,5	18	20	19,9	<b>94,41</b>	93,56	- 0.85
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18	18,5	18	19,7	20	<b>94,15</b>	94,22	- 0.07
10	Sở Công Thương	18	18,2	18	20	20	<b>94,14</b>	94,09	+ 0.05
11	Sở Tư pháp	18	18,6	18	19,7	19,3	<b>93,57</b>	92,66	+ 0.91
12	Sở Nội vụ	18	17,6	18	20	20	<b>93,54</b>	93,6	- 0.06
13	Sở Tài chính	18	17	18	20	18,3	<b>91,21</b>	91,12	+ 0.09

#### 2. Các Xã, Phường:

Xếp hạng	ĐƠN VỊ	Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết	Tổng điểm	Tuần trước	Biến động
1	UBND phường Long An	18	18,7	18	22	20	<b>96,64</b>	95,23	+1.41

<b>Xếp hạng</b>	<b>ĐƠN VỊ</b>	<b>Điểm công khai minh bạch</b>	<b>Điểm dịch vụ trực tuyến</b>	<b>Điểm mức độ hài lòng</b>	<b>Điểm số hóa hồ sơ</b>	<b>Điểm tiến độ giải quyết</b>	<b>Tổng điểm</b>	<b>Tuần trước</b>	<b>Biến động</b>
2	UBND phường Long Hoa	18	18,6	18	22	20	<b>96,61</b>	96,57	+0.04
3	UBND xã Cần Giuộc	18	18,6	18	22	20	<b>96,6</b>	96,56	+0.04
4	UBND phường Tân Ninh	18	18,7	18	21,9	20	<b>96,59</b>	96,58	+0.01
5	UBND phường Trảng Bàng	18	18,7	18	22	20	<b>96,59</b>	96,57	+0.02
6	UBND xã Cần Đước	18	18,6	18	22	20	<b>96,57</b>	96,57	Giữ nguyên
7	UBND phường Kiến Tường	18	18,6	18	21,9	20	<b>96,55</b>	96,57	- 0.02
8	UBND xã Tân Biên	18	18,6	18	22	20	<b>96,55</b>	96,53	+0.02
9	UBND xã Rạch Kiến	18	18,6	18	22	20	<b>96,55</b>	96,29	+0.26
10	UBND xã Vĩnh Hưng	18	18,6	18	22	20	<b>96,54</b>	94,92	+1.62
11	UBND xã Đức Huệ	18	18,6	18	21,9	20	<b>96,52</b>	96,34	+0.18
12	UBND xã Nhựt Tảo	18	18,6	18	21,9	20	<b>96,5</b>	95,9	+0.6
13	UBND xã Đức Lập	18	18,6	18	21,9	20	<b>96,49</b>	96,42	+0.07
14	UBND xã Phước Lý	18	18,6	18	21,9	20	<b>96,49</b>	96,31	+0.18
15	UBND phường Bình Minh	18	18,6	18	21,9	20	<b>96,48</b>	96,45	+0.03
16	UBND xã Tân Trụ	18	18,5	18	21,9	20	<b>96,46</b>	96,09	+0.37
17	UBND xã Tân Tập	18	18,5	18	22	20	<b>96,45</b>	96,35	+0.1
18	UBND xã Trà Vong	18	18,5	18	21,9	20	<b>96,45</b>	94,46	-0.01
19	UBND xã Tân Phú	18	18,5	18	21,9	20	<b>96,35</b>	94,94	+1.41
20	UBND xã Truong Mít	18	18,4	18	21,9	20	<b>96,3</b>	96,11	+0.19
21	UBND xã Đông Thành	18	18,4	18	21,9	20	<b>96,27</b>	95,53	+0.74

<b>Xếp hạng</b>	<b>ĐƠN VỊ</b>	<b>Điểm công khai minh bạch</b>	<b>Điểm dịch vụ trực tuyến</b>	<b>Điểm mức độ hài lòng</b>	<b>Điểm số hóa hồ sơ</b>	<b>Điểm tiến độ giải quyết</b>	<b>Tổng điểm</b>	<b>Tuần trước</b>	<b>Biến động</b>
22	UBND xã Tân Thành	18	18,5	18	21,8	19,9	<b>96,26</b>	94,26	+2.00
23	UBND xã Vĩnh Châu	18	18,3	18	21,8	20	<b>96,14</b>	95,33	+0.81
24	UBND xã Phước Chi	18	18,3	18	21,9	20	<b>96,14</b>	94,6	+1.54
25	UBND xã Tân Lân	18	18,3	18	21,9	20	<b>96,11</b>	95,01	+1.1
26	UBND xã Nhơn Hòa Lập	18	18,3	18	21,8	20	<b>96,04</b>	95,67	+0.37
27	UBND xã Mỹ Lệ	18	18,2	18	21,9	19,9	<b>96,02</b>	94,99	+1.03
28	UBND xã Hậu Nghĩa	18	18	18	22	20	<b>95,94</b>	95,72	+0.22
29	UBND xã Vàm Cỏ	18	18,2	18	21,7	20	<b>95,91</b>	95,52	+0.39
30	UBND xã Thạnh Đức	18	18	18	22	20	<b>95,9</b>	95,82	+0.08
31	UBND xã Mỹ Lộc	18	17,9	18	22	20	<b>95,87</b>	95,56	+0.31
32	UBND phường Tân An	18	17,9	18	22	20	<b>95,84</b>	95,57	+0.27
33	UBND xã Phước Vĩnh Tây	18	17,8	18	21,9	20	<b>95,75</b>	95,17	+0.58
34	UBND phường Ninh Thạnh	18	17,9	18	21,9	20	<b>95,74</b>	95,66	+0.08
35	UBND xã Long Cang	18	18	18	22	19,7	<b>95,68</b>	94,19	+1.49
36	UBND xã Ninh Điền	18	17,9	18	21,8	19,9	<b>95,61</b>	94,98	+0.63
37	UBND xã Phước Thạnh	18	17,7	18	21,9	20	<b>95,6</b>	95,44	+0.16
38	UBND xã Đức Hòa	18	17,6	18	22	20	<b>95,54</b>	95,49	+0.05
39	UBND xã Tân Long	18	17,6	18	21,9	20	<b>95,52</b>	95,18	+0.34
40	UBND phường Khánh Hậu	18	17,7	18	21,9	19,9	<b>95,52</b>	94,87	+0.65
41	UBND xã Tâm Vu	18	17,6	18	22	19,9	<b>95,47</b>	94,64	+0.83
42	UBND xã Hòa Khánh	18	17,5	18	22	20	<b>95,43</b>	93,54	+1.89

<b>Xếp hạng</b>	<b>ĐƠN VỊ</b>	<b>Điểm công khai minh bạch</b>	<b>Điểm dịch vụ trực tuyến</b>	<b>Điểm mức độ hài lòng</b>	<b>Điểm số hóa hồ sơ</b>	<b>Điểm tiến độ giải quyết</b>	<b>Tổng điểm</b>	<b>Tuần trước</b>	<b>Biến động</b>
43	UBND phường Hòa Thành	18	17,4	18	22	20	<b>95,34</b>	95,34	Giữ nguyên
44	UBND xã Hưng Thuận	18	17,4	18	22	20	<b>95,34</b>	95,33	- 0.01
45	UBND xã Mộc Hóa	18	17,5	18	21,9	20	<b>95,34</b>	94,64	+0.3
46	UBND xã Tân Hưng	18	17,4	18	21,9	20	<b>95,32</b>	94,87	+0.45
47	UBND xã Bình Hiệp	18	17,6	18	21,7	20	<b>95,31</b>	94,87	+0.44
48	UBND xã Thanh Lợi	18	17,3	18	22	20	<b>95,27</b>	95,09	+0.18
49	UBND xã Mỹ Yên	18	17,4	18	21,9	20	<b>95,26</b>	94,95	+0.31
50	UBND phường An Tịnh	18	17,4	18	22	19,8	<b>95,23</b>	93,64	+1.59
51	UBND phường Gia Lộc	18	17,3	18	21,9	20	<b>95,22</b>	93,17	+2.05
52	UBND xã Mỹ Hạnh	18	17,2	18	22	20	<b>95,2</b>	95,2	Giữ nguyên
53	UBND xã Tuyên Thạnh	18	17,3	18	21,9	20	<b>95,19</b>	94,96	+0.97
54	UBND xã Bình Đức	18	17,2	18	22	20	<b>95,16</b>	94,97	+0.19
55	UBND xã Hiệp Hòa	18	17,2	18	21,9	20	<b>95,15</b>	95,15	Giữ nguyên
56	UBND xã An Lục Long	18	17,3	18	21,9	20	<b>95,14</b>	95,04	+0.1
57	UBND xã Lương Hòa	18	17,1	18	22	20	<b>95,09</b>	95,09	Giữ nguyên
58	UBND xã Mỹ An	18	16,9	18	22	20	<b>94,9</b>	94,83	+0.07
59	UBND xã Hòa Hội	18	17,1	18	21,9	19,9	<b>94,89</b>	94,82	+0.07
60	UBND xã An Ninh	18	17	18	22	19,9	<b>94,87</b>	94,86	+0.01
61	UBND xã Tân Tây	18	17	18	21,9	20	<b>94,87</b>	94,74	+0.13
62	UBND xã Tân Thạnh	18	17	18	21,9	20	<b>94,86</b>	94,76	+0.1
63	UBND xã Cầu Khởi	18	16,9	18	21,9	20	<b>94,85</b>	94,76	+0.09

<b>Xếp hạng</b>	<b>ĐƠN VỊ</b>	<b>Điểm công khai minh bạch</b>	<b>Điểm dịch vụ trực tuyến</b>	<b>Điểm mức độ hài lòng</b>	<b>Điểm số hóa hồ sơ</b>	<b>Điểm tiến độ giải quyết</b>	<b>Tổng điểm</b>	<b>Tuần trước</b>	<b>Biến động</b>
64	UBND xã Bến Lức	18	17,1	18	22	19,7	<b>94,84</b>	94,85	-0.01
65	UBND xã Vĩnh Thạnh	18	16,8	18	22	20	<b>94,8</b>	94,76	+0.04
66	UBND phường Thanh Điền	18	17	18	22	19,9	<b>94,8</b>	93,21	+1.59
67	UBND phường Gò Dầu	18	16,9	18	21,9	20	<b>94,79</b>	94,19	+0.5
68	UBND xã Mỹ Thạnh	18	16,8	18	22	19,9	<b>94,78</b>	94,75	+0.03
69	UBND xã Bình Hòa	18	16,9	18	21,9	20	<b>94,78</b>	94,74	+0.04
70	UBND xã Tân Châu	18	16,9	18	21,9	20	<b>94,78</b>	93,97	-0.81
71	UBND xã Mỹ Quý	18	16,8	18	21,9	20	<b>94,72</b>	94,8	-0.08
72	UBND xã Long Hựu	18	16,7	18	22	20	<b>94,68</b>	94,67	+0.01
73	UBND xã Thạnh Phước	18	16,8	18	21,9	20	<b>94,67</b>	94,71	-0.04
74	UBND xã Thuận Mỹ	18	16,8	18	21,9	19,9	<b>94,67</b>	94,67	Giữ nguyên
75	UBND xã Tuyên Bình	18	16,8	18	22	19,9	<b>94,65</b>	94,65	Giữ nguyên
76	UBND xã Vĩnh Công	18	16,8	18	22	19,8	<b>94,65</b>	94,51	+0.14
77	UBND xã Lộc Ninh	18	16,7	18	22	20	<b>94,65</b>	93,22	+1.43
78	UBND xã Hậu Thạnh	18	16,6	18	22	20	<b>94,62</b>	94,59	+0.03
79	UBND xã Nhơn Ninh	18	16,5	18	21,9	20	<b>94,47</b>	94,54	-0.07
80	UBND xã Khánh Hưng	18	16,7	18	22	19,8	<b>94,47</b>	92,77	+1.7
81	UBND xã Long Thuận	18	16,5	18	22	20	<b>94,43</b>	93,43	Giữ nguyên
82	UBND xã Bình Thành	18	16,7	18	21,7	20	<b>94,42</b>	94,52	-0.1
83	UBND xã Tân Hội	18	16,4	18	22	20	<b>94,36</b>	93,97	+0.39

<b>Xếp hạng</b>	<b>ĐƠN VỊ</b>	<b>Điểm công khai minh bạch</b>	<b>Điểm dịch vụ trực tuyến</b>	<b>Điểm mức độ hài lòng</b>	<b>Điểm số hóa hồ sơ</b>	<b>Điểm tiến độ giải quyết</b>	<b>Tổng điểm</b>	<b>Tuần trước</b>	<b>Biến động</b>
84	UBND xã Dương Minh Châu	18	16,4	18	22	20	<b>94,32</b>	93,53	+0.79
85	UBND xã Hưng Điền	18	16,8	18	21,9	19,5	<b>94,19</b>	94,33	-0.14
86	UBND xã Bến Cầu	18	16,2	18	21,9	20	<b>94,09</b>	92,89	+1.2
87	UBND xã Châu Thành	18	15,7	18	22	20	<b>93,67</b>	92,51	+1.16
88	UBND xã Tân Đông	18	15,8	18	21,9	20	<b>93,66</b>	93,35	+0.31
89	UBND xã Thủ Thừa	18	15,6	18	22	20	<b>93,6</b>	93,5	+0.1
90	UBND xã Tân Lập	18	15,4	18	22	20	<b>93,38</b>	93,2	+0.18
91	UBND xã Thạnh Bình	18	15,4	18	22	20	<b>93,37</b>	93,21	+0.16
92	UBND xã Thạnh Hóa	18	15,4	18	21,9	20	<b>93,25</b>	93,25	Giữ nguyên
93	UBND xã Long Chữ	18	15,2	18	21,9	20	<b>93,07</b>	92,92	+0.15
94	UBND xã Phước Vinh	18	15,2	18	21,9	19,9	<b>93,03</b>	92,68	+0.35
95	UBND xã Tân Hòa	18	14,8	18	21,9	19,9	<b>92,56</b>	92,47	+0.09
96	UBND xã Hảo Đước	18	15,5	18	20	19,9	<b>91,36</b>	90,6	+0.76